

Số: *18* /2020/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *15* tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số

45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất

nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh.

2. Cục Thuế và Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên theo dõi, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về biến động của giá đất trên thị trường hoặc một số vấn đề mới phát sinh để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi

điểm để đầu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ kê khai nghĩa vụ tài chính về đất đai trong năm 2020 nhưng chưa xác định, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *Skau*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	29	24	15	1,00	1,00	1,00
2	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quốc Oai	26	21	13	1,00	1,00	1,00
4	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
5	Xã Triệu Hải	24	19	13	1,00	1,00	1,00
6	Xã Đạ Kho	24	19	12	1,00	1,00	1,00
7	Xã An Nhơn	30	25	15	1,00	1,00	1,00
8	Xã Hương Lâm	28	22	14	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đạ Lây	28	22	14	1,00	1,00	1,00
10	Xã Đạ Pal	28	22	14	1,00	1,00	1,00
11	Thị trấn Đạ Tẻh	36	29	18	1,00	1,00	1,00

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	26	21	13	1,00	1,00	1,00
2	Xã Mỹ Đức	26	21	13	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quốc Oai	24	19	12	1,00	1,00	1,00
4	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
5	Xã Triệu Hải	23	18	12	1,00	1,00	1,00
6	Xã Đạ Kho	23	18	11	1,00	1,00	1,00
7	Xã An Nhơn	27	22	14	1,00	1,00	1,00
8	Xã Hương Lâm	24	19	12	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Xã Dạ Lây	24	19	12	1,00	1,00	1,00
10	Xã Dạ Pal	25	20	13	1,00	1,00	1,00
11	Thị trấn Dạ Tẻh	34	24	15	1,00	1,00	1,00

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	29	24	15	1,00	1,00	1,00
2	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quốc Oai	26	21	12	1,00	1,00	1,00
4	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
5	Xã Triệu Hải	18	14	10	1,00	1,00	1,00
6	Xã Dạ Kho	21	17	12	1,00	1,00	1,00
7	Xã An Nhơn	23	20	14	1,00	1,00	1,00
8	Xã Hương Lâm	20	16	10	1,00	1,00	1,00
9	Xã Dạ Lây	20	16	10	1,00	1,00	1,00
10	Xã Dạ Pal	20	16	10	1,00	1,00	1,00
11	Thị trấn Dạ Tẻh	25	21	14	1,00	1,00	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	29	24	15	1,00	1,00	1,00
2	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quốc Oai	26	21	13	1,00	1,00	1,00
4	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
5	Xã Triệu Hải	24	19	13	1,00	1,00	1,00
6	Xã Dạ Kho	24	19	12	1,00	1,00	1,00
7	Xã An Nhơn	30	25	15	1,00	1,00	1,00
8	Xã Hương Lâm	28	22	14	1,00	1,00	1,00
9	Xã Dạ Lây	28	22	14	1,00	1,00	1,00
10	Xã Dạ Pal	28	22	14	1,00	1,00	1,00
11	Thị trấn Dạ Tẻh	36	29	18	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	8	7	6	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	8	7	6	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	8	7	6	1,00	1,00	1,00
4	Xã Triệu Hải	8	7	6	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	8	7	6	1,00	1,00	1,00
6	Xã An Nhơn	8	7	6	1,00	1,00	1,00
7	Xã Hương Lâm	8	7	6	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Lây	8	7	6	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đạ Pal	8	7	6	1,00	1,00	1,00
10	Thị trấn Đạ Tẻh	8	7	6	1,00	1,00	1,00

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,00 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
1	XÃ ĐẠ KHO		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721		
1	Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946(8)	230	1,00
2	Từ hết Trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5, Thửa số 209(7)	390	1,00
3	Từ hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584(7)	700	1,00
4	Từ đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thửa số 20(7)	1.100	1,20

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
5	Từ hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thửa số 21(7) đến cây xăng Phước Tiến, thửa 505(6)	1.850	1,20
6	Từ cây xăng phước tiến, thửa số 504(6) đến ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 398(6)	2.070	1,20
7	Từ ngã ba Đài tưởng niệm(mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tẻh	1.945	1,20
1.1.2	Đường Liên Xã(Huyện lộ)		
1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Dạ Tẻh		
	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến dốc bà Sửu	2.140	1,00
	Từ dốc bà Sửu đến cầu sắt Dạ Tẻh	1.400	1,00
2	Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 29(6)	500	1,10
3	Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu 1	200	1,00
4	Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	200	1,00
1.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo thửa số 60(8)	130	1,00
2	Từ cầu Hải Thảo đến giáp Hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	130	1,00
3	Từ Hội trường Thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	100	1,00
4	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong thửa số 916(8) đến hết nhà ông Tít Thửa số 808(8)	90	1,00
5	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài thửa số 558(8) đến hết nhà ông Sơn thửa số 520(8)	90	1,00
6	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh thửa 256(7) đến hết nhà ông Sửu thửa số 262(7)	90	1,00
7	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha thửa số 210(7) đến hết nhà ông Hiền thửa số 195(7)	90	1,00
8	Đường Thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang Thửa số 220(6) đến hết nhà ông Mỹ thửa số 414(6)	110	1,00
9	Đường Thôn 2 từ giáp đường Liên xã (ông Bồng thửa 267(3) đến hết nhà ông Truyền thửa số 314(4)	90	1,00
10	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ(ông Điện thửa số 239(3) đến cầu Sắt thửa số 5(1)	100	1,00
11	Đường Thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm thửa số 16(1)	90	1,00
12	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ(ông Đạt thửa số 148(3) đến hết đất nhà bà Ngọc thửa số 101(3)	90	1,00
13	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ(ông Tình thửa 182(3) đến hết đất nhà ông Thường thửa số 66(3)	90	1,00
14	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Đức thửa 312(9) đến hết nhà bà Sơn thửa số 344(9)	90	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
15	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Thái thửa 51(9) đến hết nhà ông Tề thửa số 79(9)	90	1,00
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,00
2	XÃ AN NHƠN		
2.1	Khu vực I(Đường Tỉnh lộ 721)		
1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3) đến thửa số 941(2)	280	1,10
2	Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oĩ thửa số 1006(5)	200	1,00
2.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5 thửa số 12(6)	90	1,00
2	Từ cầu B5 thửa số 83(6) đến núi Ép thửa số 23(8)	90	1,00
3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143, 1145(1) vào hồ Đạ Hàm thửa số 560; 569(1)	100	1,00
4	Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 thửa số 143(10)	90	1,00
5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	85	1,00
6	Từ ngã ba Đạ Mí thửa số 937,939(2) đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	90	1,00
7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 thửa 179(7)	90	1,00
8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa 1567(10) đến thửa 1318(10)	90	1,00
2.3	Khu vực III: Các vị trí còn lại	60	1,00
3	XÃ HƯƠNG LÂM		
3.1	Khu vực I(Đường Tỉnh lộ 721)		
1	Từ dốc Mạ Oĩ đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào Thôn Hương Thành	140	1,00
2	Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào Thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Đạ Hương, thửa số 23,24(4)	110	1,00
3	Từ đỉnh dốc Đạ Hương, thửa số 11,12(4) đến cầu Đạ Lây	200	1,00
3.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Đường Đội 12 Từ giáp 721 thửa số 250(5) đến cầu ông Vạn thửa số 09;08(6)	100	1,00
2	Từ cầu ông Vạn thửa số 238;194(7) đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27(9)	100	1,00
3	Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26, 184(9) đến Khe Tre thửa số 33; 38(12)	92	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m từ thửa 393; 339(5) đến thửa 400; 119(5)	100	1,00
5	Đường Thôn Hương Vân 2 từ thửa 227(5) đến thửa 234; 334(5).	170	1,00
6	Đường Thôn Hương Thành(xóm bà Tý) từ thửa 106(1) đến thửa 221(1)	65	1,00
7	Đường xóm Thôn Hương Thành từ thửa 72(1) đến thửa 378(1)	65	1,00
8	Đường Thôn Hương Phú(xóm nông nghiệp) từ thửa 03; 04(3) đến thửa 90; 93(3).	65	1,00
9	Đường Thôn Hương Phú (Xóm ông Tám) từ thửa 65; 72(4) đến thửa 96; 88(4).	65	1,00
10	Đường Thôn Hương Thủy(Xóm ông Sữa) từ thửa 225; 104(6) đến thửa 111; 116(6)	65	1,00
11	Đường Thôn Hương Vân 1 (Xóm ông Cao) từ thửa 120; 122(5) đến thửa 31; 41(5)	65	1,00
12	Đường Thôn Hương Sơn(Xóm 1) từ thửa 101; 206(7) đến thửa 185; 246(7)	65	1,00
13	Đường Thôn Hương Sơn(Xóm 2) từ thửa 175(7) đến thửa 176(7)	65	1,00
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,00
4	XÃ ĐẠ LÂY		
4.1	Khu vực I(Đường Tỉnh lộ 721)		
1	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(1)	300	1,00
2	Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào Thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	340	1,10
3	Từ hết ngã ba Thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc ,thửa 721(7)	260	1,00
4	Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc, thửa 721(7), đến đường vào xóm Tày, thửa số 68(5)	165	1,00
5	Từ hết đường vào xóm Tày, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên	125	1,00
4.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	100	1,00
2	Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều, thửa 149(1)	85	1,00
3	Đường Thôn Liêm Phú vào đến 300m	130	1,00
4	Đường Thôn Liêm Phú đoạn còn lại	70	1,00
5	Đường Thôn Phước Lợi vào đến 300m	110	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
6	Đường Thôn Phước Lợi đoạn còn lại	70	1,00
7	Đường Thôn Thuận Hà vào đến 300m	90	1,00
8	Đường Thôn Thuận Hà đoạn còn lại	70	1,00
9	Đường Thôn Thuận Lộc vào đến 300m	90	1,00
10	Đường Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	80	1,00
11	Đường Thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt, thửa 409(9)	75	1,00
12	Đường Thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m	75	1,00
13	Đường Thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường Thôn Phước Lợi	80	1,00
14	Đường Thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh, thửa 180(4)	75	1,00
15	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu , thửa 318(3) đến hết đất nhà ông Tám, thửa 10(3)	70	1,00
16	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước, thửa 319(3) đến hết nhà ông Hồ Đình Chương, thửa 64(3)	70	1,00
17	Đường Thôn Phước Lợi từ nhà ông Thọ, thửa 309(7) đến hết nhà ông Bùi Quang Nông, thửa 250(7)	70	1,00
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	60	1,00
5	XÃ HÀ ĐÔNG		
5.1	Khu vực I(Đường Tỉnh lộ 725)		
1	Từ cầu Hà Đông đến giáp đường Thôn 4,5, thửa số 547(1)	210	1,00
2	Từ giáp đường Thôn 4,5 thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	235	1,15
5.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	135	1,00
2	Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu thửa số 37(01)	80	1,00
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu thửa số 37(01) đến hết nhà ông Uy thửa số 524(02)	70	1,00
4	Đường Thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng thửa số 621(03)	80	1,00
5	Từ hết nhà ông Thắng thửa số 621(03) đến hết đất nhà ông Liên Thôn 1 thửa số 350(04)	70	1,00
6	Từ hết nhà ông Thắng thửa số 621(03) đến kênh DN8	70	1,00
7	Đường Thôn 2 và 3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu	80	1,00
8	Đường Thôn 2 và 3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8	85	1,00
9	Từ nhà ông Đăng Thôn 2 thửa số 245(03) đến hết nhà ông Chính Thôn 1 thửa số 261(04)	75	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
10	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Tráng Thôn 1 thửa số 90(04) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn Thôn 1 thửa số 537(04)	70	1,00
11	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Uy thửa số 524(02) Thôn 5 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái thửa số 28(03) Thôn 3	70	1,00
12	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu Thôn 5 thửa số 5(01) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang Thôn 5 thửa số 170(01)	70	1,00
13	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn Thôn 5 thửa số 8(02) đến hết nhà ông Đỗ Văn Quy Thôn 4 thửa số 278(02)	70	1,00
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	60	1,00
6	XÃ MỸ ĐỨC		
6.1	Khu vực I(Đường Tỉnh lộ 725)		
1	Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	235	1,15
2	Từ kênh ĐN6 đến đường vào Hội trường Thôn 2	215	1,00
3	Từ đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	190	1,00
4	Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	280	1,00
5	Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu Thôn 7	145	1,00
6	Từ cầu Thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài, thửa 06(14).	130	1,00
6.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Minh Hùng, thửa số 25(10)	60	1,00
2	Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	125	1,00
3	Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tềh (phía đường nhựa)	85	1,00
4	Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa 399(1) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Toàn, thửa số 272(1)	85	1,00
5	Đường vành đai Trung tâm cụm xã từ thửa 402(1) đến hết thửa 418(1)	70	1,00
6	Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức từ TL 725 đến hết đất ông K' Sô, thửa 45(88)	60	1,00
7	Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)	65	1,00
8	Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân(đường kênh nam), thửa số 138(7)	65	1,00
9	Đường vào Hội trường Thôn 2 (hết đường nhựa), thửa số 91(2)	65	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
10	Đường vào Hội trường Thôn 4 từ giáp TL 725 (đến cầu sắt)	65	1,00
11	Đường vào Hội trường Thôn 3 từ giáp TL 725 (Đến kênh Đông)	65	1,00
12	Đường vào Hội trường Thôn 5 từ giáp TL 725 (Đến Nghĩa địa)	65	1,00
13	Đường Thôn 4 từ giáp TL 725 đến hết đất ông Phạm Văn Công, thửa 816(3)	65	1,00
14	Đường Thôn 2+4 từ giáp TL 725 đến cầu sắt	65	1,00
15	Đường Thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Minh Nghĩa, thửa số 142(3)	60	1,00
16	Đường Thôn 6 từ nhà ông Nhã thửa số 221(6), đến hết nhà ông Kiều, thửa số 118(6)	60	1,00
17	Đường Thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai, thửa 27(8)	60	1,00
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,00
7	XÃ QUỐC OAI		
7.1	Khu vực I(Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ cầu sắt đất nhà ông Đỗ Văn Toan thửa số 267(01) đến kênh N6-3 nhà bà Nguyễn Thị Mai thửa số 205(02)	110	1,00
2	Từ kênh N6-3 nhà ông Đỗ Văn Bạo thửa số 172(02) đến hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến thửa số 82(06)	160	1,00
3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến thửa số 82(06) đến cầu sắt Đạ Nhar đất ông Dương Công Hồ thửa số 250(12)	100	1,00
7.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Từ giáp Huyện lộ (cầu sắt) nhà ông Phạm Hồng Vinh thửa số 76(01) đến kênh N5 hết đất bà Bùi Thị Sáng thửa số 490(01)	70	1,00
2	Từ kênh N5 đất ông Lê Nguyễn Bình thửa số 20(01) đến hết đường bê tông đất ông Trần Đức Lộ thửa số 60(01)	65	1,00
3	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Quý Thục thửa số 150(06) đến hết đất Hội trường Thôn 4 thửa số 389(6)	70	1,00
4	Từ hết Hội trường Thôn 4 thửa số 389(6) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Tươi thửa số 250(07)	65	1,00
5	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Văn Lượng thửa số 127(09) đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Thủy thửa số 183(08)	70	1,00
6	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Minh thửa số 498(03) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tùng thửa số 500(03)	80	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
7	Từ giáp Huyện lộ đất nhà ông Nguyễn Văn Mạnh thửa số 68(02) đến hết đất nhà ông Tạ Văn Chiến thửa số 92(02)	70	1,00
8	Từ giáp Huyện lộ đất Trường TH Quốc Oai thửa số 176(06) đến cổng nhà bà Lành hết thửa số 01(03)	80	1,00
9	Từ cầu sắt Đạ Nhar thửa số 254(12) đến hết Buôn Đạ Nhar(Đường Huyện lộ) thửa số 55(11)	90	1,00
10	Từ giáp Huyện lộ ngã ba đất nhà ông Đào Văn Chiến thửa số 74(08) đến hồ Thôn 5 hết thửa số 10(08)	80	1,00
11	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Đắc Thái thửa số 123(03) đến hết đất ông Trần Văn Tuyên thửa số 69(03)(cầu sắt)	70	1,00
12	Từ đất ông Phạm Văn Vận thửa số 168(07) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thửa số 140(07)	60	1,00
13	Từ đất ông Nguyễn Văn Thúc thửa số 175(8) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Hợi thửa số 146(08)	60	1,00
14	Từ nhà ông Vũ Văn Mạnh thửa số 572(03) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ thửa số 62(02)	60	1,00
15	Từ cổng bà Lành đất ông Nguyễn Mạnh Tấn thửa số 159(05) đến hết đất nhà ông Hứa Văn Quyền thửa số 182(05)	60	1,00
16	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Hội thửa số 150(09) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Tân thửa số 306(07)	70	1,00
17	Từ ngã ba đất bà Hoàng Thị Mời thửa số 159(04) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Chính thửa số 125(04)	60	1,00
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,00
8	XÃ QUẢNG TRỊ		
8.1	Khu vực I(Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng Thôn 1, thửa 51(1)	125	1,00
2	từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng Thôn 1 thửa 377(1) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường Thôn 3, thửa (179(3)	85	1,00
3	từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường Thôn 3 thửa 241(3) đến hết Hội trường Thôn Thôn 4, thửa 316(4)	75	1,00
4	Từ hết Hội trường Thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư thửa 20(5)	100	1,10
5	Từ thửa số 354(6), 21(5) đến cổng chào Thôn 6; Thửa 137(7)	75	1,00
6	Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông; Thửa 90(6)	70	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
7	Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	90	1,00
8	Từ cổng chào Thôn 7, Thửa số 75(6) đến cầu Khe Cáu, thửa số 12(6); từ cổng chào Thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn, Thửa số 36(6)	70	1,00
8.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn 2(quanh đôi Chùa); Thửa 349(2) đến thửa 299(2)	60	1,00
2	Đường Thôn 2 từ giáp đường liên xã, thửa số 256(2) đến hết đất nhà bà Hoa, thửa số 253(2)	70	1,00
3	Đường Thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thửa số 252(2) đến hết đường, thửa số 239(2)	60	1,00
4	Đường Thôn 3 từ giáp đường liên xã, thửa số 182(2) đến hết đất nhà ông Tiến, thửa số 162(2)	65	1,00
5	Đường Thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến, thửa số 163(2) đến hết đường, thửa số 118(2)	60	1,00
6	Đường Thôn 4 từ giáp đường liên xã, thửa số 207(4) đến cầu Tân Bôi, thửa số 272(4)	60	1,00
7	Đường Thôn 5 từ giáp đường liên xã, thửa số 212(4) đến hết nhà ông Hậu, thửa số 96(4)	60	1,00
8	Đường liên Thôn 4+7; Từ thửa số 324(4) đến thửa số 6(6)	60	1,00
9	Đường Thôn 4 từ cầu Tân Bôi, thửa số 258(4) đến hết nhà bà Đào, thửa số 137(4)	60	1,00
10	Đường Thôn 6 từ giáp Huyện lộ, thửa số 184(7) đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ, thửa số 249(7)	60	1,00
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,00
9	XÃ TRIỆU HẢI		
9.1	Khu vực I(Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ ranh giới xã Dạ Kho đến hết Hội trường Thôn 3A, đường vào Thôn 3B	120	1,00
2	Từ hết Hội trường Thôn 3A, đường vào Thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	135	1,15
3	Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Dạ Pal	110	1,00
4	Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	110	1,00
9.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn 1B từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Tâm 1A		
1.1	Đường Thôn 1B giáp Huyện lộ từ nhà ông Thủy đến hết cầu An Hải Thôn 1A thửa 223(24)	90	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
1.2	Từ cầu Thôn 1A thửa 223(24) đến hết đất nhà ông Tâm 1A thửa 350(23)	60	1,00
2	Đường Thôn 1B giáp Huyện lộ từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn thửa 235(16)	60	1,00
3	Đường Thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18		
3.1	Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Phương đến kênh DN14 thửa 282(24)	90	1,00
3.2	Đường Thôn 2 từ DN14 thửa 282(24) đến kênh DN18 thửa 844(15)	60	1,00
4	Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	60	1,00
5	Đường Thôn 3A, 3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong		
5.1	Đường Thôn 3A,3B từ giáp Huyện lộ từ nhà ông Đại đến công chào Thôn 3b thửa 283(15)	95	1,00
5.2	Từ công chào Thôn 3b thửa 283(15) đến hết đất nhà ông Phong thửa 2181(22)	60	1,00
6	Đường Thôn 3A giáp Huyện lộ từ nhà ông Tịnh đến Nghĩa địa thửa 91(14)	60	1,00
7	Đường Thôn 3A giáp Huyện lộ từ nhà ông Thắng đến kênh DN14 thửa 149(14)	60	1,00
8	Đường Thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương		
8.1	Đường Thôn 3A giáp chợ từ nhà ông Phước đến cầu máng Thôn 3b thửa 104(15) .	95	1,00
8.2	Đường Thôn 3A giáp Bưu điện thửa 30(15) đến cầu máng Thôn 3b thửa 104(15) .	90	1,00
8.3	Đường Thôn 3B từ cầu máng Thôn 3b thửa 104(15) đến hết đất nhà ông Xương thửa 284(10)	60	1,00
9	Đường Thôn 4A giáp Huyện lộ từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn(Đào) thửa 258(13)	60	1,00
10	Đường Thôn 4A giáp Huyện lộ từ Hội trường Thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa) thửa 387(13)	70	1,00
11	Đường Thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn Thôn 5 thửa 284(10)	70	1,00
12	Đường Thôn 4B từ Hội trường Thôn 4B đến hết đất nhà ông Hồ Xuân Anh thửa 305(10)	70	1,00
13	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết đất nhà ông Võ Thế Vinh thửa 42(17)	65	1,00
14	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết đất nhà ông Võ Đường thửa 18(17)	60	1,00
15	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết đất nhà bà Lê Thị Phơi	60	1,00
16	Đường Thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết đất nhà bà Trần Thị Huệ	60	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
17	Đường Thôn 4A từ nhà ông Nguyễn Lâm đến hết nhà Ông Nguyễn Xuân Chiến	60	1,00
18	Đường Thôn 1A, từ giáp Huyện lộ đến hết trại heo Lê Đức Tiến	65	1,00
9.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,00
10	XÃ ĐẠ PAL		
10.1	Khu vực I(Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà, thửa 193(3)	150	1,00
2	Từ suối Giao Hà, thửa số 415(3) đến chân dốc Thôn K'Long, thửa số 38(2)	110	1,00
10.2	Khu vực II(Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến đất ông Quỳnh, thửa số 100(8)	80	1,00
2	Đường Thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang, thửa số 17(5)	70	1,00
3	Đường Thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng, thửa số 82(1)	70	1,00
4	Đường Thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Ngọc, thửa số 77(6)	70	1,00
5	Khu vực định canh, định cư Thôn K'Long		
5.1	Từ bãi đá công ty Phụng Hoàng đến tổ chót Thôn K'Long.	80	1,00
5.2	Từ Tổ chót Thôn K'Long đến giáp nhà ông K'Hầu.	120	1,00
5.2	Từ giáp nhà ông K'Hầu đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri.	80	1,00
5.3	Đoạn còn lại trong khu vực Thôn Klong	60	1,00
6	Đường Thôn Giao Yến từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng, thửa số 273(7)	60	1,00
7	Đường Thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường Thôn Xuân Phong, thửa 86(4)	60	1,00
10.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,00

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
THỊ TRẤN ĐẠ TÊH			
1	Đường 3 tháng 2		
1.1	Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ, thửa số 130(21d)	1.500	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
1.2	Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129(21d) đến ngã tư chợ Đa Tềh	1.800	1,00
1.3	Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông Nghiệp	2.800	1,00
1.4	Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.500	1,00
1.5	Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223(17c)	1.300	1,00
1.6	Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	1.000	1,00
2	Đường Quang Trung		
2.1	Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306(21B)	2.600	1,00
2.2	Từ hết tiệm Phô tô Hùng. thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.200	1,00
2.3	Từ ngã tư xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	1.100	1,00
2.4	Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486(21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện(T.7) thửa số 569(21)	650	1,00
2.5	Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25)	500	1,00
2.6	Từ đường vào Hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết Thôn 7	250	1,00
3	Đường Phạm Ngọc Thạch		
3.1	Từ đầu cầu Đa Tềh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh. thửa số 263(21a)	2.000	1,00
3.2	Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262(21a) đến kênh N6-8	1.500	1,00
3.3	Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	1.100	1,00
3.4	Từ Cầu Trần đến cầu Đa Mí	700	1,00
4	Đường 30 tháng 4		
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800	1,00
4.2	Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.200	1,00
4.3	Từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	1.800	1,00
4.4	Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	1.500	1,00
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
5.1	Từ ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B, thửa số 247(20a)	1.800	1,00
5.2	Từ ngã ba(Hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	1.500	1,00
6	Đường 26 tháng 3		
6.1	Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	1.300	1,15
6.2	Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	500	1,20
7	Đường Tỉnh 725		
7.1	Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài. thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	1.000	1,10
7.2	Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Dạ Bộ	700	1,00
7.3	Từ suối Dạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	400	1,00
8	Các đường khác		
8.1	Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	300	1,00
8.2	Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	210	1,00
8.3	Đường đi vào Tổ dân phố 9	120	1,00
8.4	Từ cầu Dạ Mí đến cống Bà Điều	120	1,00
8.5	Đường vào Thôn Tân Lập	80	1,00
8.6	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	1.050	1,00
8.7	Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	2.100	1,00
8.8	Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b(Xuân Ân)	1.100	1,00
8.9	Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	800	1,00
8.10	Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	500	1,00
8.11	Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	550	1,00
8.12	Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	450	1,00
8.13	Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	750	1,00
8.14	Đường từ giáp 721 đến kênh mương (đường vào lò gạch)	550	1,00
8.15	Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh)	450	1,00
8.16	Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh) đến giáp TL721	250	1,00
8.17	Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	450	1,00
8.18	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (cạnh tiếp sửa xe Mạnh Ninh)	600	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
8.19	Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	250	1,00
8.20	Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	400	1,00
8.21	Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	300	1,00
8.22	Từ Tỉnh lộ 721 đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	200	1,00
8.23	Đường vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4(ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	500	1,00
8.24	Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4(ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	500	1,00
8.25	Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	200	1,00
8.26	Đường Tổ dân phố 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	300	1,00
8.27	Đường Tổ dân phố 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	300	1,00
8.28	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C, 2B	450	1,00
8.29	Đường Tổ dân phố 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	350	1,00
8.30	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	220	1,00
8.31	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vện) đến hết đường	280	1,00
8.32	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	330	1,00
8.33	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	300	1,00
8.34	Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	440	1,00
8.35	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu(Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	330	1,00
8.36	Đường Tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	480	1,00
8.37	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B, 5C	260	1,00
8.38	Đường vào Trung tâm Chính Trị từ giáp đường 30/4 đến giáp đường số 2	550	1,00
8.39	Đường số 4 Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp nương thủy lợi	280	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
8.4	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a từ giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	210	1,00
8.41	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a. Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường 26/3 đi đường 725.	170	1,00
8.42	Đường Tổ dân phố 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	220	1,00
8.43	Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp Tỉnh Lộ 725 (ông Vũ) đến giáp đường 26/3 đi đường TL725	270	1,00
8.44	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	240	1,00
8.45	Đường vào Trường Mầm non Dạ tẻh từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	440	1,00
8.46	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725(ông Bốn) đến hết đường bê tông	160	1,00
8.47	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	220	1,00
8.48	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiến)	290	1,00
8.49	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	220	1,00
8.50	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường cạnh ông Yên)	210	1,00
8.51	Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	210	1,00
8.52	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	210	1,00
8.53	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ông Hậu)	210	1,00
8.54	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ông Quyền)	210	1,00
8.55	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	170	1,00
8.56	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL7 25 đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	160	1,00
8.57	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	160	1,00
8.58	Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (hẻm cạnh ông Viêt Chu)	160	1,00
8.59	Từ giáp đường 26/3 đi đường 725	600	1,10
8.60	Đường hẻm Tổ dân phố 4A (từ giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	270	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số (lần)
8.61	Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10 (từ giáp trường Lê Lợi đến đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điền.	150	1,00
8.62	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp tỉnh lộ 725 đến hết đường (Giáp đất ông Tuấn)	170	1,00
8.63	Đường lò gạch từ kênh mương đến Tổ dân phố 7	150	1,00
8.64	Đường kênh NN7: Từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	220	1,00
8.65	Đường kênh NN3: Từ giáp đường 26/3 đi đường TL725 đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	150	1,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ỏ: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./- *ĐK 01/15*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt